

VỀ BA PHẠM TRÙ ĐẠO ĐỨC CƠ BẢN (NHÂN, TRÍ, DŨNG) TRONG TRIẾT HỌC KHỔNG TỬ

TRINH THỊ KIM CHI (*)

Bài viết tập trung trình bày nội dung cơ bản của ba phạm trù đạo đức căn bản “mang ý nghĩa thông đạt trong thiên hạ” là nhân - trí - dũng. Vì vậy, thứ nhất, trên cơ sở “Luận ngữ” của Khổng Tử, tác giả làm rõ nội dung của từng phạm trù. Thứ hai, tác giả chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa nhân - trí - dũng. Thứ ba, tác giả chỉ ra một số điểm hạn chế cũng như mâu thuẫn trong cách lý giải của Khổng Tử về “trí”.

Cùng với quan điểm về vũ trụ và con người, học thuyết về luân lý, đạo đức là một trong những vấn đề trọng yếu và là thể thống nhất hữu cơ trong triết học của Khổng Tử. Những phạm trù đạo đức căn bản nhất trong tư tưởng đạo đức của Khổng Tử là: nhân, nghĩa, lễ, trí, dũng, hiếu, kính, đễ,... cùng với đó là một hệ thống quan điểm của ông về chính trị - xã hội, như “nhân trị”, “chính danh”, “thượng hiền”, “quân tử”, “tiểu nhân”,... Trong những phạm trù đạo đức ấy, ba phạm trù “nhân”, “trí”, “dũng” được Khổng Tử đề cập với ý nghĩa sâu rộng nhất. Nó được coi là nguyên lý đạo đức cơ bản quy định bản tính con người và những quan hệ giữa người với người từ trong gia tộc đến ngoài xã hội. Nó liên quan đến các phạm trù đạo đức, chính trị khác như một hệ thống triết lý chặt chẽ, nhất quán, tạo thành bản sắc riêng trong triết lý nhân sinh của ông. Trong sách *Luận ngữ*, thiên *Tử Hãn*, tiết 27, Khổng Tử đã khái quát rõ đặc tính của ba đức

lớn ấy, rằng: “Kẻ trí không nghi hoặc, kẻ nhân không lo buồn, kẻ dũng không sợ hãi - Trí giả bất hoặc, nhân giả bất ưu, dũng giả bất cự - 智者不惑, 仁者不憂, 勇者不懼”.

Khổng Tử lấy chữ “nhân” (仁) làm nguyên lý đạo đức cơ bản trong triết học của mình. Điều đó xuất phát từ hai căn nguyên: thứ nhất, về mặt triết lý, theo Khổng Tử, do sự chi phối của “thiên lý”, của “đạo”, các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ luôn biến hóa không ngừng. Sự sinh thành, biến hóa ấy của vạn vật bao giờ cũng do sự “trung hòa” giữa sáng - tối, âm - dương, trời - đất... Cho nên, trong cuốn *Trung dung* có viết: “Trung” là cái gốc lớn của thiên hạ, mọi vật đều do nơi đó mà nảy sinh, biến hóa. “Hòa” là đạo thông đạt của thiên hạ, mọi vật đều nhờ đó mà thông hành (*Trung dung*, 1). Con người là kết quả bẩm thụ tinh khí của âm - dương, trời - đất mà

(*) Phòng Sau đại học và Quản lý khoa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.

sinh thành; tuân theo “thiên lý”, hợp với đạo trời; nếu đạo trời là “trung hòa” (中和), thì đạo sống của con người là phải “trung dung” (中庸), “trung thứ” (忠恕), nghĩa là sống đúng với mình và sống phải với người - đó chính là chữ “nhân”; Khổng Tử chọn chữ “nhân” là nguyên lý đạo đức cơ bản trong triết học của ông còn do nguyên nhân *thứ hai*, đó là xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn lịch sử xã hội Trung Hoa thời kỳ Xuân thu - Chiến quốc. Xã hội Trung Hoa thời Xuân thu - Chiến quốc là thời kỳ đang trải qua những biến động lịch sử sâu sắc nên yêu cầu lịch sử đặt ra là phải ổn định và cải biến xã hội đó. Khổng Tử đã chủ trương dùng nhân đức như nguyên tắc đạo đức cơ bản để giáo hóa đạo đức con người, cải tạo và ổn định trật tự xã hội. Nhưng cũng chính trong quan điểm đó, Khổng Tử lại bộc lộ tính chất hai mặt trong học thuyết của mình.

Dùng “nhân” để giáo hóa con người, cải biến xã hội từ loạn thành trị là biểu hiện tính tích cực, tính nhân bản của ông. Nhưng do chưa hiểu rõ nguyên nhân sâu xa của các sự biến lịch sử và bị những lợi ích giai cấp quy định, nên phương pháp cải biến xã hội của ông chỉ dừng lại ở tính chất cải lương và khuynh hướng duy tâm. Do vậy, dù tận tâm, đầy nhiệt huyết với sự tồn vong của chế độ xã hội và sự suy thoái của đạo đức con người, nhưng khi học thuyết và chủ trương của mình không đạt được kết quả thì ông tỏ ra bi quan

về lịch sử, tiếc nuối quá khứ... Ông nói: “Ta đã suy rồi, đã lâu rồi ta chẳng còn nằm mơ thấy Chu Công! - Thậm chí ngô suy dã! Cữu hỹ, ngô bất phục mộng kiến Chu Công - 甚矣吾衰也! 久矣, 吾不復夢見周公” (*Luận ngữ, Thuật nhi, 5*).

Trong việc giáo dục đạo đức, nhân nghĩa cho con người, *một mặt*, Khổng Tử chủ trương “hữu giáo vô loại”. Đây chính là quan điểm, là ý hướng tiến bộ, là đóng góp hữu ích của ông vào việc hoàn thiện con người, làm phong phú kho tàng lý luận, giáo dục đạo đức cho nhân loại. Đứng ở phương diện này, ông không chỉ là nhà lý luận, mà còn là nhà giáo dục lớn. Nhưng *mặt khác*, vì hạn chế của điều kiện lịch sử và sự ràng buộc của lợi ích giai cấp, ông lại khẳng định rằng, đức nhân chỉ có thể có được ở người “quân tử” - mẫu người lý tưởng, những kẻ có địa vị xã hội. Vì thế, Khổng Tử luôn phân biệt rõ sự đối lập giữa hai hạng người trong xã hội: “quân tử” và “tiểu nhân” cả về tri thức, đạo đức, nhân cách, thái độ, hành động ứng xử và địa vị xã hội... Ông khẳng định rằng, “Có thể có người quân tử bất nhân, nhưng chưa hề có người tiểu nhân có nhân - Quân tử nhi bất nhân giả, hữu hỹ phu! Vị hữu tiểu nhân nhi nhân giả dã - 君子而不仁者, 有矣夫! 未有小人而仁者也” (*Luận ngữ, Hiến vấn, 7*).

Chữ “nhân” (仁) trong triết học Khổng Tử có ý nghĩa rất rộng, bao hàm nhiều mặt trong đời sống con người, có lúc trừu tượng, có lúc cụ thể, tùy theo trình độ, hoàn cảnh mà ông diễn đạt nội dung

của nó khác nhau. Nhan Uyên hỏi về nhân? Khổng Tử đáp: “Sửa mình theo lễ là nhân. Ngày nào mà mình khắc kỷ phục lễ, ngày đó mọi người trong thiên hạ tự nhiên cảm hóa mà theo về đức nhân - 克己復禮為仁. 一日克己復禮, 天下歸仁焉 - Khắc kỷ, phục lễ vì nhân. Nhất nhật khắc kỷ, phục lễ, thiên hạ quy nhân yên” (*Luận ngữ, Nhan Uyên*, tiết 1). Nhan Uyên hỏi tiếp về các điều mục cụ thể của việc “khắc kỷ phục lễ”, Khổng Tử đáp: “Cái gì không hợp lễ thì đừng nhìn, cái gì không hợp lễ thì đừng nghe, cái gì không hợp lễ thì đừng nói, cái gì không hợp lễ thì đừng làm - Phi lễ vật thị, phi lễ vật thính, phi lễ vật ngôn, phi lễ vật động - 非禮勿視, 非禮勿聽, 非禮勿言, 非禮勿動 (*Luận ngữ, Nhan Uyên*, 1). Phàn Trì hỏi về nhân, ông giảng giải: “Khi ở nhà thì giữ gìn cho khiêm cung, khi làm việc thì kính cẩn, khi giao tiếp với người thì trung thành. Dù đi tới các rợ Di, Địch cũng không thể bỏ qua được ba cái đó - Cư xử cung, chấp sự kính, dữ nhân trung. Tuy chi Di Địch, bất khả khí dã - 居處恭, 執事敬, 與人忠. 雖之夷狄, 不可棄也” (*Luận ngữ, Tử Lộ*, 19). Người có đức nhân còn là người làm được năm điều trong thiên hạ: “Cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung thì không khinh nhờn, khoan thì được lòng người, tín thì người tin cậy, mẫn thì có công, huệ thì đủ khiến được lòng người - Cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Cung tắc bất vũ; khoan tắc bất đắc chúng; tín tắc nhân nhậm yên; mẫn tắc hữu công; huệ tắc túc dĩ sử nhân -

恭寬信敏惠. 恭則不侮; 寬則不 得眾; 信則 人任焉; 敏則有功; 惠則足以使人” (*Luận ngữ, Dương Hóa*, 6). Nhân còn là biết “Thương người - ái nhân - 愛人” (*Luận ngữ, Nhan Uyên*, 21) và biết ghét người: “Duy nhân giả năng hảo nhân, năng ố nhân 惟仁者能好 人能惡人” (*Luận ngữ, Lý Nhân*, 3). “Người quân tử, ghét kẻ bêu chuyện xấu của người, ghét kẻ bực dưới mà gièm pha bực trên, ghét kẻ có dũng lực mà không biết lễ phép, ghét kẻ quả cảm làm liều để đến chỗ bế tắc - Ố xung nhân chi ác giả, ố cư hạ lưu nhi sán thượng giả, ố dũng nhi vô lễ giả, ố quả cảm nhi trất giả - 惡稱而之 惡者, 惡居下流而訕上者, 惡勇而無禮者, 惡果敢而窒者”.

Theo Khổng Tử, người có đức nhân phải là người “trước làm những điều khó, sau đó mới nghĩ tới thu hoạch kết quả - Nhân giả tiên nan, nhi hậu hoạch; khả vị nhân hỹ - 仁者先難, 而后獲; 可謂仁矣” (*Luận ngữ, Ung dã*, 20). Người “nhân” không xa rời “nhân” dù chỉ trước sau một bữa ăn, vì “nhân đâu phải xa, bởi bản tính của con người là thiện. Nhưng vì con người quen thói đời, mê vật dục nên thấy nhân xa mình đó thôi” (*Luận ngữ, Thuật nhi*, 3).

Như vậy, “nhân” là đức tính hoàn thiện, là cái gốc của đạo đức con người, nên “nhân” chính là đạo làm người. Đạo làm người hết sức phức tạp, phong phú, nhưng theo Khổng Tử, chung quy lại chỉ là những điều sống đối với mình và đối với người; là “Xuất môn như kiến đại tân; sử dân như thừa đại tế; kỷ sở

bất dục vật thi ư nhân 出門 如見大賓, 使民如承大祭, 己所不欲勿施於人 - Khi ra khỏi nhà phải giữ nghiêm trang như tiếp khách quý, khi sai khiến dân kính cẩn như thi hành tế lễ lớn; cái gì mình không muốn thì không nên thi hành cho người” (*Luận ngữ, Nhan Uyên, 2*); là “夫仁者己欲立而立人己欲 達而達人 - Phù, nhân giả, kỷ dục lập nhi lập nhân; kỷ dục đạt nhi đạt nhân - Phạm người nhân đức hễ mình muốn lập thân thì cũng giúp người lập thân, mình muốn thành đạt thì cũng giúp người thành đạt” (*Luận ngữ, Ung dã, 28*). Đó chính là “trung thứ” (忠恕).

Chính vì thế Khổng Tử nói: “Đạo ta do nơi một lẽ mà thông suốt tất cả - Ngô đạo nhất dĩ quán chi”, “đó là một chữ “trung thứ” mà thôi - 夫子之道: 忠恕而以矣 - Phu tử chi đạo: Trung thứ nhi dĩ hỹ” (*Luận ngữ, Lý nhân, 15*). “Trung” là hết lòng hết dạ, thành tâm thật ý, “thứ” là suy lòng ta ra lòng người, thương mình như thương người, việc gì mình không muốn chớ đem cho người.

Đức “nhân” theo Khổng Tử, có thể yên lặng, vững chãi như núi, bao nhiêu đức tính khác đều bởi đó mà sinh ra (*Ung dã, 21*). “Người có phẩm chất cứng cõi, can đảm, chất phác, thật thà, ít ăn ít nói thì gần với đức nhân - Cương, nghị, mộc, nột cận nhân - 剛, 毅, 木, 訥近仁 (*Luận ngữ, Tử Lộ, 27*). Còn những kẻ thích “trau chuốt, hình thức, ăn nói khéo léo là ít đức nhân - Xảo ngôn, lệnh sắc, tiển hỹ nhân - 巧言, 令色, 鮮矣仁” (*Luận ngữ, Học nhi, 3*).

Người muốn đạt đức “nhân”, theo Khổng Tử phải là người có “trí” (智) và “dũng” (勇). Có thể có người có “trí” mà không có “nhân”, nhưng không thể là người “nhân” mà thiếu “trí”. Khi Phàn Trì hỏi Khổng Tử về trí, Khổng Tử đáp: “Trí là biết người”. Phàn Trì chưa hiểu, Khổng Tử giải thích rằng: “Cử người chính trực, bỏ kẻ cong vạy, có thể khiến cho kẻ cong vạy hóa ra chính trực - Phàn Trì vấn trí. Tử viết: Trí nhân, Phàn Trì vị đạt, Tử viết: Cử trực, thố chư uổng, năng sử uổng giả trực - 樊遲問智子曰知人. 樊遲未達, 子曰: 舉直錯枉, 能使枉者直” (*Luận ngữ, Nhan Uyên, tiết 23*). Phàn Trì hỏi về trí, ở một chỗ khác, Khổng Tử nói: “Vụ dân chi nghĩa; kính quý thân nhi viễn chi; khả vị trí hỹ - 務民之 義; 敬鬼神而遠之可謂智矣” (*Luận ngữ, Ung dã, tiết 20*). Nhờ có trí, con người mới có sự sáng suốt, mình miễn để hiểu biết được đạo lý, xét đoán được sự việc, phân biệt được phải trái, thiện ác, để trau dồi đạo đức và hành động hợp với “thiên lý”. Nếu không có trí sáng suốt thì chẳng những không giúp được người mà còn làm hại đến thân mình nữa.

Nhưng vì tin theo “thiên mệnh”, nên trong quan niệm về “trí”, một mặt, Khổng Tử tin rằng “con người sinh ra tự nhiên biết được đạo lý, là hạng người cao thượng - sinh nhi tri chi giả, thượng dã - 生而知之者, 上也” (*Luận ngữ, Quý thị, 9*); mặt khác, ông lại quan niệm trí không phải ngẫu nhiên mà có, nó chỉ được hình thành khi người ta

trải qua quá trình học tập tu dưỡng. Nếu không học thì dù có thiện tâm, nhân đức, trung tín đến đâu cũng bị cái ngu muội, phóng đãng, phản loạn... che mờ. Trong *Luận ngữ*, thiên *Dương hóa*, tiết 8, Khổng Tử viết: “Hao nhân bất háo học, kỳ tậ dã ngu. Háo trí bất háo học, kỳ tậ dã đãng. Háo tín bất háo học, kỳ tậ dã tặc. Háo trực bất háo học, kỳ tậ dã giảo. Háo dũng bất háo học, kỳ tậ dã loạn. Háo cương bất háo học, kỳ tậ dạ cuồng 好仁不好學, 其蔽也愚. 好智不好學, 其蔽也蕩. 好信不好學, 其蔽也賊. 好直不好學, 其蔽也絞. 好勇不好學, 其蔽也亂. 好剛不好學, 其蔽也狂”. Người quân tử học “để chí vào cái đạo lý, giữ gìn lấy cái đức hạnh, tựa vào nhân, chơi lưc nghệ - Chí ư đạo, cú ư đức, y ư nhân, du ư nghệ 志於道, 據於德, 依於仁, 游於藝” (*Luận ngữ, Thuật nhi*, 6).

Mục đích cao nhất của học, theo Khổng Tử, không chỉ để biết đạo, “khắc kỷ phục lễ vi nhân”, mà còn để ra làm quan, tham gia vào việc chính trị quốc gia. “Người có tri thức như có của quý mà ôm giấu, để cho nước nhà rối loạn, không phải là người nhân” (*Luận ngữ, Dương hóa*, 1). Đối với Khổng Tử, việc dạy học chủ yếu là dạy kẻ cầm quyền trị dân “tu lễ, nghĩa tín... khiến dân từ bốn phương sẽ đưa con đến phục dịch mình...” chứ không phải học nghề “cày cấy” (*Luận ngữ, Tử Lộ*, 4). Ông cho lao động chân tay là nghề tầm thường và ông cũng giận dữ bỏ đi khi vua Linh Công nước Vệ hỏi về binh đao, chiến

trận. *Luận ngữ*, thiên *Vệ Linh Công*, tiết 1 viết: Vua Linh Công nước Vệ hỏi Khổng Tử về chiến trận, Khổng Tử đáp rằng: “Việc sắp đặt mâm bàn chén bát đựng đồ cúng tế nơi nhà tông miếu thì tôi thường có nghe qua. Còn việc quân binh chiến phạt, tôi chưa từng học”. Theo Khổng Tử, học phải cố gắng nỗ lực không mệt mỏi: “Kẻ nào không cố công tìm hiểu ta chẳng dạy cho, kẻ nào không bộc lộ được tư tưởng của mình, ta chẳng khai sáng cho, kẻ nào ta bày một mà không biết hai ta chẳng dạy nữa - Bất phẫn, bất khả; bất phi, bất phát. Cử nhất ngưng, bất dĩ tam ngưng phản, tác bất phục dã 不憤不啟, 不悱不發. 舉壹隅, 不以三隅反, 則不復也” (*Luận ngữ, Thuật nhi*, 8).

Ông luôn khuyên mọi người học “phải nghe nhiều rồi chọn điều hay mà theo, thấy nhiều để xét cho rõ cái hay, cái dở mà nhớ lấy, đó là điều quan trọng để trở thành trí giả - Đa văn, trạch kỳ thiện giả nhi tùng chi; đa kiến nhi chí chi; tri chi thứ dã - 多聞擇其善者而從之, 多見而識之, 知之次也” (*Luận ngữ, Thuật nhi*, 27). Ông nói: “Trầm mặc suy nghĩ đạo lý để ghi nhớ trong lòng, học mà không biết chán, dạy người mà không biết mỏi - Mặc nhi chí chi, học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện - 默而識之, 學而不厭, 誨人不倦” (*Luận ngữ, Thuật nhi*, tiết 3). Ông chủ trương “Ôn điều cũ để biết điều mới, [như thế] có thể làm thầy người ta vậy - ôn cố nhi tri tân, khả dĩ vi sư hỹ - 溫故而知新可

以為師矣” (*Luận ngữ, Vi chính*, tiết 11), “Tam nhân hành tất hữu ngã sư yên, 三人行必有我師焉” (*Luận ngữ, Thuật nhi*, tiết 21). Ông khuyên học trò không được vị kỷ tư dục, vô đoán, cố chấp trong việc học: “Vô ý, vô cố, vô tất, vô ngã - 無意, 無故, 無必, 無我” (*Luận ngữ, Tử Hãn*, 4). Khổng Tử thường dạy học trò về thi, thư, lễ, nhạc - “Tử sở nhã ngôn, thi thư, chấp lễ, giai nhã ngôn dã 子所雅言, 詩書, 執禮, 皆雅言也” (*Luận ngữ, Thuật nhi*, tiết 17) và “bốn môn văn, hạnh, trung, tín 子以四教: 文, 俸, 忠, 信 - Tử dĩ tứ giáo: văn, hạnh, trung, tín” (*Luận ngữ, Thuật nhi*, 24). Ông không dạy người về những vấn đề như quái dị, dũng lực, phản loạn và mê tín quỷ thần - Tử bất ngữ quái, lực, loạn, thần - 子不語怪, 力, 亂, 神” (*Luận ngữ, Thuật nhi*, tiết 20).

Là một nhà giáo dục lớn, người đầu tiên mở trường dạy học trong lịch sử Trung Hoa, Khổng Tử chủ trương “hữu giáo vô loại - 有教無類” (*Luận ngữ, Vệ Linh Công*, 30), nhưng ông lại quan niệm có bậc “thượng trí” và kẻ “hạ ngu”. Ông nói: “Người sinh ra đã biết là bậc trên; người học mới biết là bậc dưới; người khốn mới học là hạng dưới nữa; người khốn mà không học là kẻ bậc thấp - Sinh nhi tri chi giả, thượng dã. Học nhi tri chi giả dã, thứ dã. Khốn nhi học chi, hạ kỳ thứ dã. Khốn nhi bất học, dân tư vi hạ hỹ 生而知之者, 上也. 學而知之者也, 次也. 困而學之又其次也. 困而不學民斯為下矣” (*Luận ngữ,*

Quý thị, 9). Ông nói: “Từ người bậc trung trở lên, mới dạy đạo lý cao siêu. Từ người bậc trung trở xuống chớ nên giảng dạy đạo lý cao siêu - Trung nhân dĩ thượng, khả dĩ ngữ thượng. Trung nhân dĩ hạ, bất khả dĩ ngữ thượng dã - 中人以上可以語上也. 中人以下不可以語上也” (*Luận ngữ, Ung dã*, tiết 19). Thậm chí, Khổng Tử còn nói: “Đối với dân, việc gì cần làm thì cứ sai khiến người ta làm, không nên giảng giải vì dân không có khả năng hiểu được nghĩa lý sâu xa - Dân khả sử do chi, bất khả sử tri chi - 民可使由之, 不可使知之” (*Luận ngữ, Thái Bá*, 10). Sở dĩ Khổng Tử chủ trương như vậy là vì ông cho rằng: “Người ta sinh ra bản tính đều giống nhau, nhưng vì nhiễm thói quen và do hoàn cảnh nên họ thành ra khác nhau. Chỉ trừ có bậc thượng trí và hạ ngu là không thay đổi nét của mình - Tính tương cận dã, tập tương viễn dã. Duy thượng trí dữ hạ ngu bất di 性相近也習相遠也. 唯上智與下愚不移” (*Luận ngữ, Dương hóa*, 2). Đằng sau quan điểm hợp lý của Khổng Tử về giáo hóa đạo đức, trong tư tưởng giáo dục của ông lại ẩn dấu sự phân biệt thứ bậc đẳng cấp xã hội mà ông hầu như không thể thoát ra khỏi thiên kiến và sự ràng buộc đó.

Với Khổng Tử, người muốn đạt “nhân” chỉ có “trí” thôi chưa đủ, mà cần phải có dũng khí nữa. Ông nói: “Kẻ nhân tất hữu dũng, nhưng người dũng chưa chắc có nhân - Nhân giả tất hữu

dũng, dũng giả bất tất hữu nhân - 仁者必有勇,勇者不必有仁”. (*Luận ngữ, Hiến vấn*, 5). Người có dũng ở đây, theo Khổng Tử, không phải là kẻ ỷ vào sức mạnh, vì lợi mà suy nghĩ và hành động bất chấp đạo lý. Người nhân có dũng phải là người “ở nước yên trị, nói năng thẳng thắn, phẩm hạnh thanh cao; ở nước vô đạo, phẩm hạnh thanh cao, nói năng khiêm tốn - bang hữu đạo, nguy ngôn nguy hạnh, bang vô đạo, nguy hạnh ngôn tổn - 邦有道危言危行,邦無道危行言孫” (*Luận ngữ, Hiến vấn*, 4). Người nhân có dũng mới tự chủ được mình, mới quả cảm xả thân vì nhân nghĩa, “lập nhân” và “đạt nhân”. Chính vì vậy, Khổng Tử đã khẳng định một cách chắc chắn rằng, nghèo đói hay sung sướng không làm nao núng phẩm cách của con người có đủ “nhân, trí, dũng”. Ông nói: “Người thiếu lòng nhân không thể chịu cảnh nghèo túng lâu dài, cũng không thể hưởng lạc lâu dài. Người nhân an vui với điều nhân, người trí lợi dụng điều nhân - bất nhân giả bất khả dĩ cử xử ước, bất khả dĩ trường xử lạc. Nhân giả an nhân, trí giả lợi nhân - 不仁者不可以久處約 不可以長處樂. 仁者安仁智者利仁” (*Luận ngữ, Lý nhân*, 2). Hơn thế, “bạc chí sĩ, người nhân có dũng sẽ sẵn sàng vì nhân mà sát thân, chứ không phải giữ mạng sống của mình mà hại nhân - Chí sĩ nhân nhân vô cầu sinh dĩ hại nhân; hữu sát thân dĩ thành nhân - 志士仁人無求生以害仁,有殺身以成仁” (*Luận ngữ, Vệ Linh Công*, 8).

Như vậy, trong triết học của Khổng Tử, các phạm trừ “nhân”, “trí”, “dũng” là những phạm trừ phản ánh các đức tính căn bản của con người, có nội dung hết sức phong phú, thống nhất với nhau và luôn thâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nó luôn cố gắng giải đáp những vấn đề đặt ra của lịch sử và đây có lẽ là thành quả kết tinh rực rỡ nhất trong triết lý nhân sinh của ông. Vì thế, trong *Trung dung* (tương truyền do Tử Tư viết) - một trong *Tứ thư* của Nho gia, “trí”, “nhân”, “dũng” được coi là ba đức thông đạt của thiên hạ - “Trí, nhân, dũng tam giả, thiên hạ chi đạt đức dã - 智,仁,勇三者;天下之達德也”. Song, do hạn chế bởi điều kiện lịch sử và lợi ích giai cấp, trong tư tưởng của Khổng Tử, “nhân, trí, dũng” chỉ trở thành tiêu chuẩn tất yếu của người quân tử, tức tầng lớp cầm quyền trong xã hội. Chính vì vậy, học thuyết triết học của Khổng Tử luôn chứa đựng những mâu thuẫn, giằng co, đan xen giữa những yếu tố duy vật, vô thần với những yếu tố duy tâm, giữa những tư tưởng tiến bộ với những tư tưởng bảo thủ, phản ánh tâm trạng bị giằng xé của ông trước những biến chuyển của thời cuộc. Tính không nhất quán ấy của ông chính là cơ sở để các thế hệ sau khai thác, xuyên tạc theo khuynh hướng duy tâm, tôn giáo thần bí. Dù vậy, ông vẫn xứng danh “vạn thế sư biểu” (萬世師表) như sự suy tôn của người dân Trung Quốc. □